

Số: 134/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 08 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật số 03/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương);

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Xem xét Tờ trình số 1228/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 133/BC-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 là 3.643,921 tỷ đồng, bằng so với kế hoạch năm 2022.

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương: Dự kiến 2.345,173 tỷ đồng; giảm 2,03% so với kế hoạch năm 2022.

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: Dự kiến 876,948 tỷ đồng; tăng 6% so với kế hoạch năm 2022; trong đó:

a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tinh đầu tư: Dự kiến 448,948 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 6,0 tỷ đồng.
- Thực hiện dự án: 442,948 tỷ đồng.

1.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất:

Dự kiến tiền sử dụng đất bố trí cho các dự án đầu tư công là 1.292,397 tỷ đồng, giảm 6,59% so với kế hoạch năm 2022; trong đó:

a. Tiền sử dụng đất tinh đầu tư: 791,744 tỷ đồng; giảm 0,68% so với kế hoạch năm 2022, cụ thể:

Thực hiện dự án: 791,744 tỷ đồng.

b. Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 500,653 tỷ đồng; giảm 14,63% so với kế hoạch năm.

1.3. Xổ số kiến thiết: Dự kiến kế hoạch năm 2023 là 158 tỷ đồng; tăng 7,48% so với kế hoạch năm 2022; cụ thể:

Thực hiện dự án: 158 tỷ đồng.

1.4. Bội chi ngân sách: 17,828 tỷ đồng.

2. Vốn ngân sách trung ương trong nước (các ngành, lĩnh vực, chương trình): 1.295,348 tỷ đồng (không bao gồm vốn bố trí cho 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội); tăng 26,8% so với kế hoạch năm 2022; cụ thể:

Vốn thực hiện dự án: 1.295,348 tỷ đồng.

(Có Biểu 1, 2, 3 và Phụ lục 1, 2 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT - HĐND

CHỦ TỊCH



Hồ Văn Niên



Biểu 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 TỈNH GIA LAI

Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022 Trung ương giao	Kế hoạch năm 2022 địa phương giao	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Tỷ lệ so với KH 2022 trung ương giao	Tỷ lệ so với KH 2022 tỉnh giao	Ghi chú
1	2	3	5				6
	Tổng số	3.350.315	3.640.945	3.640.521	108,66	99,99	
1	Vốn ngân sách địa phương	2.103.110	2.393.740	2.345.173	111,51	97,97	
a.	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	827.310	827.310	876.948	106,00	106,00	Theo khoản 5, Điều 3 Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 09/11/2020
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư		399.310	448.948		112,43	
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố đầu tư		428.000	428.000		100,00	Phân cấp ổn định hàng năm
b.	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.100.000	1.383.630	(1) 1.292.397	117,49	93,41	Năm 2023 vốn để lại cho đầu tư giảm do phải trích nộp 30% vào quỹ phát triển đất của tỉnh; dự kiến tổng thu năm 2023 tăng 27,2% so với năm 2022
	Trong đó:						
-	Phân bổ vốn theo dự án		1.383.630	1.292.397		93,41	
+	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư		797.164	791.744		99,32	
+	Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư		586.466	500.653		85,37	
c.	Xỏ số kiến thiết	140.000	147.000	158.000	112,86	107,48	Theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2021
d.	Bội chi ngân sách địa phương	35.800	35.800	17.828	49,80	49,80	Theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2021

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022 Trung ương giao	Kế hoạch năm 2022 địa phương giao	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Tỷ lệ so với KH 2022 trung ương giao	Tỷ lệ so với KH 2022 tỉnh giao	Ghi chú
2	Vốn ngân sách trung ương	1.247.205	1.247.205	1.295.348	103,86	103,86	Tăng thấp do năm 2023 tỉnh không có nguồn ODA
a	Vốn trong nước	1.021.690	1.021.690	1.295.348	126,78	126,78	Theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2021
-	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.021.690	1.021.690	1.295.348	126,78	126,78	
	Trong đó						
+	Đầu tư dự án trọng điểm, liên kết vùng	225.000	225.000	225.000	100,00	100,00	
b	Vốn nước ngoài	225.515	225.515		-	0,00	Năm 2023 không có dự án mới

(1) Trong đó: Không bao gồm chi phí bồi thường, đền bù GPMB là 138.305 triệu đồng và kinh phí trích nộp 30% vào quỹ phát triển đất tỉnh 478.010 triệu đồng.



Biểu 2
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
									Tổng số	Trong đó			Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB						
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	11	12	13			

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						Tổng số	Trong đó			Tổng số			Trong đó	
												Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước
2	Điều tra, bảo tồn một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai	2023-2025	403/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 320/QĐ-CCKL ngày 15/7/2021	10.000	10.000			260		260		5.000	5.000		Chi cục Kiểm lâm				
III	Bảo vệ môi trường			50.000	50.000	570	570	-	-	-	-	25.000	25.000	-					

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
1.2	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Mang Yang.	-	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21.999	4.970	3.312	3.312	651	651			367	367		Ban QL RPH Mang Yang		
1.3	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	-	853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT	12.782	6.926	3.43											

TT	Đanh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
												Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ đọng XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			210.000	210.000	26.657	26.657	60.381	60.381	-	-	71.900	71.900	-	-				
1	Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới xây dựng Chính quyền số	2021-2024	304/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 498/QĐ-UBND ngày 29																

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng					

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lựa kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
										Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ đọng XDCB
1	Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia																

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú														
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP																
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP																										
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2023			73.292	73.292	570	570	-	-	-	-	53.000	53.000	-	-																
I	Trang thiết bị bệnh viện vệ tinh ung bướu - Bệnh viện Đa khoa tỉnh	2023-2024	420/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 158/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021; 109/NQ-HĐND ngày 15/4/2022	73.292	73.292	570	570					53.000	53.000			Sở Y tế	Dự án đã thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư														
III	Các hoạt động kinh tế					26.677	26.677	14.700	14.700	-	-	49.910	49.910	-	-																
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi					26.677	26.677	14.700	14.700	-	-	49.910	49.910	-	-																
(1)	Dự án khởi công mới năm 2023					26.677	26.677	14.700	14.700	-	-	49.910	49.910	-	-																
I	Vốn đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					26.677	26.677	14.700	14.700	-	-	49.910	49.910	-	-																
D	Bộ chỉ ngân sách					50.100	50.100	35.800	35.800	-	-	17.828	17.828	-	-	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phân bổ chi tiết theo ngành, tác, nội chi của chương trình														
																	Số Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết														



Biểu 3
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú		
				TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Tổng số	Trong đó			Tổng số			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú			
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số			Trong đó: NSTW		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB
IV	Giao thông			3.800.000	3.491.000	149.509	153.579	534.322	534.322	-	-	981.128	981.128	-	-				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023			390.000	381.000	143.059	143.059	140.000	140.000	-	-	97.941	97.941	-	-				
1	Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng)	2020-2023	1032/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 682/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	90.000	81.000	35.000	35.000	25.000	25.000			21.000	21.000			Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
2	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 663, tỉnh Gia Lai	2021-2023																	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022			Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT						Trong đó: NSTW			Trong đó: NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó						
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDGB	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDGB			
4	Đường giao thông kết nối các xã Ia Mlah, Phú Cản và thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	2023-2025	353/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 259/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 1137/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	90.000	90.000	1.210	1.210	32.000	32.000			30.000	30.000		UBND huyện Krông Pa	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022
5	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2022-2024	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	260.000	260.000	2.240	2.240	50.000	50.000			100.000	100.000		UBND thành phố Pleiku	
3,	Dự án Khai công mới năm 2023			1.670.000	1.670.000	-	-	24.490	24.490	-	-	468.187	468.187	-		
1	Đường từ xã Yang Nam đi xã Chợ Long, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai															

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó					
							Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ đóng XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ đóng XDCB		
6	Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	2023-2025	421/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1098/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	90.000	90.000			2.040	2.040			30.000	30.000			UBND huyện Mang Yang	
	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	2023-2025	379/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1473/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	100.000	100.000			1.910	1.910			30.000	30.000			UBND huyện Đak Đoa	
8	Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2023-2025	399/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 213/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	90.000	90.000			950	950			30.000	30.000				

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021		Kế hoạch năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú													
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	Trong đó: NSTW															
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW																								
I	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	2022-2025	388/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	100.000	100.000	1.430	1.430	-	-	-	30.000	30.000	-	-	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Dự án trình điều chỉnh chủ trương đầu tư tại kỳ họp thứ Sáu, HĐND khoá XII													
VI	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa			45.000	45.000	480	480	15.000	15.000	-	29.520	29.520	-	-															
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023			45.000	45.000	480	480	15.000	15.000	-	29.520	29.520	-	-															
I	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vườn ươm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo làm trọng điểm tại tỉnh Gia Lai	2022-2023	402/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 110/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021; 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	45.000	45.000	480	480	15.000	15.000		29.520	29.520			Sở Khoa học và Công nghệ														



Phụ lục 1

**KẾ HOẠCH VỐN TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	2,140,000	428,000	
1	Thành phố Pleiku	271,840	54,368	
2	Thị xã An Khê	115,370	23,074	
3	Thị xã Ayun Pa	115,385	23,077	
4	Huyện K'Bang	116,130	23,226	
5	Huyện Đak Đoa	125,585	25,117	
6	Huyện Chư Păh	115,695	23,139	
7	Huyện Ia Grai	123,815	24,763	
8	Huyện Mang Yang	110,440	22,088	
9	Huyện Kông Chro	127,250	25,450	
10	Huyện Đức Cơ	106,770	21,354	
11	Huyện Chư Prông	141,845	28,369	
12	Huyện Chư Sê	152,915	30,583	
13	Huyện Đăk Pơ	81,185	16,237	
14	Huyện Ia Pa	107,980	21,596	
15	Huyện Krông Pa	132,055	26,411	
16	Huyện Phú Thiện	98,475	19,695	
17	Huyện Chư Puh	97,265	19,453	



Phụ lục 2
DỰ KIẾN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự kiến số thu 2023	Thu tiền sử dụng đất năm 2023 (Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi)	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Trích nộp 30% vào quỹ phát triển đất của tỉnh	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư	KH đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)+(9)	(11)
	TỔNG CỘNG	1,908,712	1,908,712	138,305	1,770,407	177,041	478,010	1,115,356	1,292,397	
I	Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố (các huyện, thị xã, thành phố đăng ký)	785,620	853,524	138,305	715,219	-	214,566	500,653	500,653	
1	Thành phố Pleiku	430,000	455,314	60,000	395,314		118,594	276,720	276,720	
2	Huyện Đăk Đoa	10,000	80,400	4,900	75,500		22,650	52,850	52,850	
3	Thị xã An Khê	120,000	108,000	32,000	76,000		22,800	53,200	53,200	
4	Thị xã Ayun Pa	7,500	6,750	-	6,750		2,025	4,725	4,725	
5	Huyện Chư Sê	50,000	45,000	10,000	35,000		10,500	24,500	24,500	
6	Huyện Chư Păh	25,000	22,500	3,600	18,900		5,670	13,230	13,230	
7	Huyện Ia Grai	33,000	29,700	7,000	22,700		6,810	15,890	15,890	
8	Huyện Mang Yang	8,000	7,200	900	6,300		1,890	4,410	4,410	
9	Huyện Chư Prông	15,000	13,500	-	13,500		4,050	9,450	9,450	
10	Huyện Chư Pưh	10,000	10,902	4,400	6,502		1,951	4,552	4,552	
11	Huyện Kbang	7,000	6,300	3,000	3,300		990	2,310	2,310	
12	Huyện Kông Chro	2,000	1,800	500	1,300		390	910	910	
13	Huyện Đức Cơ	43,000	42,350	9,611	32,739		9,822	22,917	22,917	
14	Huyện Đăk Pơ	8,000	7,200	1,000	6,200		1,860	4,340	4,340	
15	Huyện Ia Pa	2,620	3,558		3,558		1,067	2,491	2,491	
16	Huyện Krông Pa	11,500	10,350	1,394	8,956		2,687	6,269	6,269	
17	Huyện Phú Thiện	3,000	2,700	-	2,700		810	1,890	1,890	
II	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh (Sở Tài chính dự kiến)	1,123,092	1,055,188	-	1,055,188	177,041	263,444	614,703	791,744	
	Trong đó:									
	Pleiku	341,568	273,254		273,254					
	Đăk Đoa	714,000	642,600		642,600					
	Đức Cơ	36,500	32,850		32,850					
	Chư Pưh	19,024	17,122		17,122					
	Ia Pa	12,000	10,800		10,800					
	10% tiền sử dụng đất các huyện, thị xã, thành phố điều tiết về để đầu tư cho dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai		78,562		78,562					